

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

PHÂN TÍCH KẾT CẤU NGỮ NGHĨA PHƯƠNG VỊ TỪ “中” TRONG TIẾNG TRUNG QUỐC LƯU HÓN VŨ*

TÓM TẮT: Phương vị từ 中 là từ xuất hiện ở giai đoạn sơ cấp trong chương trình học tiếng Trung Quốc như một ngoại ngữ. Bài viết sử dụng phương pháp định lượng, phân tích kết cấu ngữ nghĩa của phương vị từ 中 trên cơ sở nguồn ngữ liệu có quy mô 320.000 chữ. Kết quả phân tích cho thấy, phương vị từ 中 chủ yếu được dùng để biểu thị ý nghĩa phi không gian, ít dùng để biểu thị ý nghĩa không gian. Trong nghĩa không gian, phương vị từ 中 thường được sử dụng với điểm mốc là thực thể không gian ba chiều. Trong nghĩa phi không gian, phương vị từ 中 thường được dùng để ẩn dụ cảm nhận tâm lý, ẩn dụ cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người, ẩn dụ môi trường hoàn cảnh và ẩn dụ trạng thái.

TỪ KHOẢ: phương vị từ; 中; kết cấu ngữ nghĩa; phân tích; tiếng Trung Quốc.

NHẬN BÀI: 14/11/2023.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 02/02/2024

1. Mở đầu

Phương vị từ 中 là từ thuộc cấp độ 1 trong danh mục từ vựng của *Chuẩn năng lực tiếng Trung Quốc dùng trong giáo dục tiếng Trung Quốc quốc tế* (国际中文教育中文水平等级标准) do Trung tâm Hợp tác Giao lưu Ngôn ngữ giữa Trung Quốc và nước ngoài thuộc Bộ Giáo dục Trung Quốc (教育部中外语言交流合作中心) ban hành vào năm 2021. Qua đó cho thấy, phương vị từ 中 là từ mà người học tiếng Trung Quốc cần phải nắm được ngay từ giai đoạn đầu của trình độ sơ cấp.

Từ điển tiếng Trung Quốc (现代汉语词典) giải thích, phương vị từ 中 có 3 nghĩa: 1. Có khoảng cách bằng nhau so với bốn bên: 中央, 华中, 居中; 2. Trong phạm vi, nội bộ, như: 家中, 水中, 山中, 心中, 队伍中; 3. Dùng sau động từ, biểu thị trạng thái được duy trì, phía trước động từ thường có từ trong: “列车在运行中, 工厂在建设中”.

Từ điển 8000 từ tiếng Trung Quốc (汉语 8000 词词典) giải thích, phương vị từ 中 có 2 nghĩa: 1. Nội bộ, trong một phạm vi nhất định: 家中, 水中, 山中, 队伍中, 会场中, 假期中, 三年中, 计划中, 讨论中, 教师中; 2. Dùng sau động từ, biểu thị duy trì trạng thái, thường có từ trong trước động từ: “正在研究中”.

800 từ tiếng Trung Quốc (现代汉语八百词) giải thích, phương vị từ 中 có nghĩa là: bên trong một giới hạn nhất định, không thể dùng độc lập, trong đó cấu trúc “danh từ + 中” thường dùng trong văn viết, biểu thị: ý nghĩa nơi chốn (家中, 水中, 森林中, 会场中); chỉ thời gian (假期中, 这两年中); phạm vi (计划中, 言谈中, 群众中); tình hình, trạng thái, thường sử dụng sau giới từ 在, 从 (气氛中, 昏迷中, 朦胧中, 风浪中); cấu trúc “động từ + 中” biểu thị ý nghĩa quá trình (như “讨论中, 会谈中”), trạng thái duy trì, dùng sau giới từ “在” (như “在写作中, 在进行中”); cấu trúc “中 + danh từ” biểu thị không thiên hướng về bên nào cả, dùng tương tự như tính từ, chỉ vị trí (中途, 中指, 中游); chỉ thời gian (中旬, 中秋, 中年, 中古); chỉ đẳng cấp, quy mô (中学, 中等, 中型, 中篇小说).

Có thể thấy, ngữ nghĩa của phương vị từ 中 vẫn chưa được các sách công cụ hiện nay giải thích tường tận.

Ngữ nghĩa của phương vị từ 中 cũng đã được phân tích trong nhiều nghiên cứu khác nhau. Theo Xing Fuyi (邢福义; 1996), phương vị từ 中 biểu thị nghĩa hoạt động (谈判中, 审理中), nghĩa trạng thái (麻黑中, 模糊中) và nghĩa vô hạn (空中, 途中). Zeng Chuanlu (曾传禄; 2005) cho rằng, phương vị từ 中 ẩn dụ thời gian (三年中), phạm vi (心中, 眼中, 手中) và trạng thái (麻黑中, 悲哀

*TS; Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh; Email: luuhonvu@gmail.com; vulh@hub.edu.vn

中, 懒散中). Theo Yang Jiang (杨江, 2007), phương vị từ 中 nhấn mạnh biểu đạt ý nghĩa vị trí không gian trung tâm, trung ương, vừa có thể biểu đạt nghĩa trạng thái, vừa có thể biểu đạt nghĩa tiến trình. Zhang Jinsheng (张金生) và Liu Yunhong (刘云红) (2008) cho rằng, phương vị từ 中 làm nổi bật bên trong của sơ đồ hình tượng vật dựng có không gian hai chiều hoặc ba chiều. Theo Yang Hui (杨辉, 2008), phương vị từ 中 nhấn mạnh ý nghĩa trung tâm của nó, có tính hoạt động di chuyển tương đối mạnh. Các nghiên cứu này đã làm rõ đặc điểm ngữ nghĩa của phương vị từ 中, song vẫn chưa có những phân tích định lượng, để cho thấy những ngữ nghĩa chiếm ưu thế của phương vị từ này.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi sử dụng tiểu thuyết *Mãi không nhắm mắt* (永不瞑目) của Hai Yan (海岩) làm ngữ liệu nghiên cứu, quy mô ngữ liệu khoảng 320.000 chữ. Chúng tôi thống kê tỉ lệ các nghĩa của phương vị từ 中, trên cơ sở đó làm rõ đặc điểm kết cấu ngữ nghĩa của phương vị từ này. Qua đó, giúp người dạy và người học hiểu rõ hơn cách dùng của phương vị từ này.

2. Nội dung nghiên cứu

Trong nguồn ngữ liệu, chúng tôi tìm được 410 trường hợp xuất hiện chữ 中. Sau khi loại bỏ các trường hợp là phương vị từ kép (như “之中, 中间”), từ/ cụm từ “中 X” (như “中国, 中央, 中心”) và “X 中” đã được từ vựng hoá (như “空中”), chúng tôi có được 217 trường hợp phương vị từ 中, chiếm tỉ lệ 52,9%. Tần suất xuất hiện của phương vị từ 中 trong ngữ liệu là 0,678‰. Có thể thấy, phương vị từ này có tần suất sử dụng tương đối thấp.

Căn cứ vào tính chất không gian, chúng tôi chia nghĩa của phương vị từ 中 thành hai loại là nghĩa không gian và nghĩa phi không gian. Trong đó, nghĩa phi không gian là kết quả của ánh xạ ngữ nghĩa từ miền không gian sang miền phi không gian, xảy ra trong quá trình sử dụng ngôn ngữ. Phân bố các loại nghĩa của phương vị từ 中 được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1. Phân bố nghĩa của phương vị từ 中

Tiêu chí	Loại nghĩa		Tổng cộng
	Nghĩa không gian	Nghĩa phi không gian	
Số lượng	60	157	217
Tỉ lệ	27,6%	72,4%	100%

Bảng 1 cho thấy, trong kết cấu ngữ nghĩa của phương vị từ 中, nghĩa không gian chiếm tỉ lệ 27,6%, còn nghĩa phi không gian chỉ tỉ lệ 72,4%. Nghĩa phi không gian cao gấp 2,6 lần nghĩa không gian. Điều này cho thấy, phương vị từ 中 chủ yếu được dùng để biểu đạt ý nghĩa phi không gian.

2.1. Nghĩa không gian của phương vị từ 中

Trong 60 trường hợp sử dụng phương vị từ 中 với nghĩa không gian, có 49 trường hợp có điểm mốc là không gian ba chiều, 3 trường hợp có điểm mốc là không gian hai chiều, 8 trường hợp có điểm mốc là không gian một chiều. Phân bố nghĩa không gian của phương vị từ 中 được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2. Phân bố nghĩa không gian của phương vị từ 中

Loại không gian		Số lượng		Tỉ lệ	
Không gian ba chiều	rỗng, có biên giới	49	15	81,7%	25,0%
	rỗng, không có biên giới		23		38,4%
	không rỗng, có/ không có biên giới		11		18,3%
Không gian hai chiều		3			5,0%
Không gian một chiều		8			13,3%
Tổng cộng		60			100%

Bảng 2 cho thấy, trong các điểm mốc của phương vị từ 中, điểm mốc là thực thể không gian ba chiều chiếm tỉ lệ cao nhất (81,7%), kế đến là điểm mốc thực thể không gian một chiều (13,3%), còn

điểm mốc là thực thể không gian hai chiều chiếm tỉ lệ thấp nhất (5,0%). Điều này cho thấy, khi biểu đạt nghĩa không gian, điểm mốc của phương vị từ 中 chủ yếu là thực thể không gian ba chiều.

2.1.1. Điểm mốc là thực thể không gian ba chiều, rỗng, có biên giới

Trong nguồn ngữ liệu, có 16 trường hợp điểm mốc của phương vị từ 中 là thực thể không gian ba chiều, rỗng, có biên giới cụ thể. Các điểm mốc này có thể được chia làm bốn loại: 1) vật chứa đựng, 2) vật tựa như vật chứa đựng, 3) nơi chốn, 4) bộ phận cơ thể người. Trong đó, điểm mốc là nơi chốn có tần suất xuất hiện cao nhất (7 trường hợp, chiếm tỉ lệ 46,7%), kế đến là vật chứa đựng (4 trường hợp, chiếm tỉ lệ 26,7%), vật tựa như vật chứa đựng (2 trường hợp, chiếm tỉ lệ 13,3%) và bộ phận cơ thể người (2 trường hợp, chiếm tỉ lệ 13,3%).

Điểm mốc là vật chứa đựng, có 4 trường hợp, tần số phân bố cụ thể như sau: 杯 2 trường hợp, 碟 1 trường hợp, 书架 1 trường hợp. Ví dụ:

- (1) 肖童没去追她，离开舞池回到座位，把杯[中]残剩的“黑白天使”一饮而尽。
- (2) 肖童夹菜的手停在空中，微微颤抖，但他还是把菜夹到了父亲的碟[中]。
- (3) 可以看到胡大庆在书架[中]东转西转。

Điểm mốc là vật tựa như vật chứa đựng, có 2 trường hợp, tần số phân bố cụ thể như sau: 被褥 1 trường hợp, 花瓣 1 trường hợp. Ví dụ:

- (4) 在他们的被褥[中]放了些防跳蚤用的沙姜粉。
- (5) 肖童的泪水大颗大颗地掉在破碎的花瓶上，滚入凌乱的花瓣[中]。

Điểm mốc là nơi chốn, có 7 trường hợp, tần số phân bố cụ thể như sau: 夹层 1 trường hợp, 夹缝 1 trường hợp, 家 1 trường hợp, 山岭 1 trường hợp, 山野 1 trường hợp, 万里长城 1 trường hợp, 自己家 1 trường hợp. Ví dụ:

- (6) 武警是藏在这辆经过特别改装的冷柜车的夹层[中]的。
- (7) 在鳞次栉比的传统四合院和它的破坏性变型——大杂院的夹缝[中]，这里居然还挤着一栋两层的老式西洋楼。

- (8) 她脑子里挥赶不去地浮现出肖童一个人孤独地枯坐家[中]的情景。

- (9) 斑驳的长城在山岭[中]沉着地出没。

- (10) 山野[中]的那份宁静，又使人发思古之幽情。

- (11) 从旅游指南上他们知道这里是整个几万里长城[中]，防御工事最密集的一段。

- (12) 立即把他领到自己家[中]。

Điểm mốc là bộ phận cơ thể người, có 2 trường hợp, tần suất phân bố cụ thể như sau: 腹 1 trường hợp, 手 1 trường hợp. Ví dụ:

- (13) 回到自己家的时候，才发觉腹[中]空荡荡的。

- (14) 李春强把那相框拿在手[中]把玩，随口问道：“这是在哪儿买的，多少钱？”

2.1.2. Điểm mốc là thực thể không gian ba chiều, rỗng, không có biên giới

Trong nguồn ngữ liệu, có 23 trường hợp điểm mốc của phương vị từ 中 là thực thể không gian ba chiều, rỗng, không có biên giới cụ thể. Tần suất phân bố cụ thể như sau: 晨雾 3 trường hợp, 风 1 trường hợp, 寒意 1 trường hợp, 黑暗 7 trường hợp, 昏暗 2 trường hợp, 空气 1 trường hợp, 群落 1 trường hợp, 细雨 1 trường hợp, 腥气 1 trường hợp, 夜幕 1 trường hợp, 雨 4 trường hợp. Ví dụ:

- (15) 发着寒光的铁轨静静地把躯干延伸进稀薄的朝阳和青白的晨雾[中]。

- (16) 几步路走得如风[中]枯草一样东倒西歪。

- (17) 头也不回地把庆春一个人丢在突然降临的夜幕和湖水的寒意[中]了。

- (18) 黑暗[中]的人影向楼上看了一眼，说：“方便上去坐一会儿吗？”

- (19) 李春强不再说话，闷闷地打着火抽烟，香烟在昏暗[中]红光如豆。

- (20) 空气[中]弥散着药水的味道。

(21) 壮阔的三环路从摩天大厦的群落[中]昂然穿过，给人一种势不可挡的畅快。

(22) 飞机在山峰包围着的机场震荡着落地，旅客们在湿冷的细雨[中]走下舷梯。

(23) 从远处飘来的阵阵腥气[中]，可以衡量出大海的距离。

(24) 向夜幕[中]寒意深重的雪海银湖悠然滑去。

(25) 她不敢相认地看着雨[中]的他，疑惑地问道：“是你吗肖童？”

2.1.3. Điểm mốc là thực thể không gian ba chiều, không rỗng, có hoặc không có biên giới

Trong nguồn ngữ liệu, có 11 trường hợp điểm mốc của phương vị từ 中 là thực thể không gian ba chiều, không rỗng, có hoặc không có biên giới cụ thể. Tần suất phân bố cụ thể như sau: 水池 1 trường hợp, 湖 1 trường hợp, 十五箱烟叶 1 trường hợp, 海洛因 1 trường hợp, 妒火 1 trường hợp, 人群 5 trường hợp, 万丈深渊 1 trường hợp. Ví dụ:

(26) 他们气急败坏地就地审讯了从水池[中]提出来的胖子。

(27) 爬犁在夜风飒飒的湖[中]行进了不久。

(28) 因此可以假设，他二十六号上午把一辆车借出去，在十五箱烟叶[中]塞进了毒品。

(29) 石厂长自己就是学化学出身的，从海洛因[中]提炼这东西是他的专业。

(30) 肖童看在眼里，妒火[中]烧。

(31) 欧庆春和她的父亲也夹在人群[中]，严肃地倾听。

(32) 看到“天桥”在万丈深渊[中]凌空飞渡，庆春有些胆寒。

2.1.4. Điểm mốc là thực thể không gian hai chiều

Trong nguồn ngữ liệu, có 3 trường hợp điểm mốc của phương vị từ 中 là thực thể không gian hai chiều. Tần suất phân bố cụ thể như sau: 冰雪 1 trường hợp, 红 1 trường hợp, 镜 1 trường hợp. Ví dụ:

(33) 欧阳天借了钟老板的越野吉普带着他们游历了附近冰雪[中]的高山和湖泊。

(34) 天色渐晚，楼群拱立在夕阳残照之下，投出一个个红[中]带紫的巨大阴影。

(35) 他在镜[中]看到的，竟是一张人鬼不分的枯槁的脸！

2.1.5. Điểm mốc là thực thể không gian một chiều

Trong nguồn ngữ liệu, có 8 trường hợp điểm mốc của phương vị từ 中 là thực thể không gian hai chiều. Tần suất phân bố cụ thể như sau: 车流 2 trường hợp, 队列 1 trường hợp, 门缝 1 trường hợp, 人流 1 trường hợp, 视线 1 trường hợp, 运输途 2 trường hợp. Ví dụ:

(36) 眼看着那辆奥迪像野马一样在三环路的车流[中]左冲右突。

(37) 在队列[中]她看见了肖童。

(38) 书房里的灯光从半开的门缝[中]刷地照亮了半个楼道。

(39) 他混迹在这半城半乡的嘈杂和鱼龙混杂的人流[中]，看每个迎面来者都不无可疑。

(40) 肖童一直目送那尾灯在视线[中]消失，才返身上楼。

(41) 但在富宁的李春强和欧庆春他们看来，毒品几乎可以肯定不是在运输途[中]上的车。

2.2. Nghĩa phi không gian của phương vị từ 中

Trong 157 trường hợp sử dụng phương vị từ 中 với nghĩa phi không gian, có 6 trường hợp ẩn dụ thời gian, 16 trường hợp ẩn dụ phạm vi, 5 trường hợp ẩn dụ lĩnh vực, 10 trường hợp ẩn dụ nguồn thông tin hoặc phương tiện truyền tải thông tin, 23 trường hợp ẩn dụ môi trường hoàn cảnh, 23 trường hợp ẩn dụ trạng thái, 29 trường hợp ẩn dụ cảm nhận tâm lý, 28 trường hợp ẩn dụ cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người và 17 trường hợp ẩn dụ hoạt động sự kiện. Phân bố nghĩa phi không gian của phương vị từ 中 được trình bày trong Bảng 3.

Bảng 3. Nghĩa phi không gian của phương vị từ 中

Loại phi không gian	Số lượng	Tỉ lệ
Thời gian	6	3,8%
Phạm vi	16	10,2%
Lĩnh vực	5	3,2%

Nguồn thông tin hoặc phương tiện truyền tải thông tin	10	6,4%
Môi trường hoàn cảnh	23	14,7%
Trạng thái	23	14,7%
Cảm nhận tâm lí	29	18,4%
Cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người	28	17,8%
Hoạt động sự kiện	17	10,8%
Tổng cộng	157	100%

Bảng 3 cho thấy, nghĩa phi không gian của phương vị từ 中 rất đa dạng, có 9 loại ẩn dụ. Trong đó, thường sử dụng nhất là ẩn dụ cảm nhận tâm lí, ẩn dụ cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người, ẩn dụ môi trường hoàn cảnh và ẩn dụ trạng thái, ít sử dụng nhất là ẩn dụ thời gian và ẩn dụ lĩnh vực.

2.2.1. Thời gian

Trong nguồn ngữ liệu, có 6 trường hợp ẩn dụ thời gian của phương vị từ 中, tần suất phân bố cụ thể như sau: 暗夜 1 trường hợp, 七年 1 trường hợp, 人生 2 trường hợp, 洋节 1 trường hợp, 一生 1 trường hợp. Ví dụ:

- (42) 在这覆盖了芸芸众生的暗夜[中], 是不是只有他醒着?
 (43) 这无疑已是他和庆春同窗同事七年[中], 最激烈的一次。
 (44) 这是他人生[中]第一次皮肉受苦, 也是第一次受到如此的屈辱。
 (45) 今天这顿饺子还吃对了, 咱们是洋节[中]吃。
 (46) 我欧庆春这一生[中]看得最重的, 就是工作。

2.2.2. Phạm vi

Trong nguồn ngữ liệu, có 16 trường hợp ẩn dụ phạm vi của phương vị từ 中. Trong đó, có 13 trường hợp phạm vi là thực thể có sự sống, với tần suất phân bố cụ thể như sau: 八位司机 1 trường hợp, 大学生 2 trường hợp, 毒贩 1 trường hợp, 毒匪 2 trường hợp, 六个武警 1 trường hợp, 私营企业 1 trường hợp, 四个人 1 trường hợp, 同学 1 trường hợp, 兄弟姐妹 1 trường hợp, 学生 1 trường hợp, 这组人 1 trường hợp; có 3 trường hợp phạm vi là thực thể không có sự sống, với tần suất phân bố cụ thể như sau: 一两次接触 1 trường hợp, 侦察经费 1 trường hợp, 整个毒品销售网络 1 trường hợp. Ví dụ:

- (47) 八位司机[中]的六位押在二楼, 由李春强逐一叫到会议室里问话。
 (48) 一切大学生[中]流行的送别方式, 都不会发生。
 (49) 六个武警[中]有四名开了枪, 毒贩[中]有两个, 包括那个挟持者, 开了枪。
 (50) 毒匪[中]有人一眼看见车里有武警。
 (51) 在现在的私营企业[中], 像这么规矩的账还不多见呢。
 (52) 我们四个人[中], 只有你爸爸蒙在鼓里。
 (53) 咱们系的同学[中], 你一直是最出色的。
 (54) 李春强在自己的兄弟姐妹[中], 排行最小。
 (55) 学生[中]过去就有过这种人。
 (56) 在他们这组人[中], 除了李春强和胡新民外, 她就算来刑警队最早的同志了。
 (57) 从这短短的一两次接触[中], 庆春似乎已经能从文燕的身上感受到女人的那种多情。
 (58) 治疗费由处里的侦察经费[中]支付。
 (59) 那么这个胡大庆, 也许只是整个毒品销售网络[中]的一个骨干销售人员。

2.2.3. Lĩnh vực

Trong nguồn ngữ liệu, có 5 trường hợp ẩn dụ lĩnh vực của phương vị từ 中, tần suất phân bố cụ thể như sau: 个性 1 trường hợp, 技术 1 trường hợp, 历史 1 trường hợp, 美学 1 trường hợp, 自然科学 1 trường hợp. Ví dụ:

- (60) 他个性[中]最不接受的就是被强迫，无论是被暴力还是被眼泪。
 (61) 这种不断变换跟踪顺位方法，是外线防止暴露的技术[中]，最基本的一种。
 (62) 她想“历史”[中]的“布哈林”。
 (63) 然而，我们中华民族在漫长的生存历程里充满了灾难、坎坷“美学”[中]的“嵇康”。
 (64) 欧庆春和手下的刑警们共有四部车子跟在后面力于研究自然科学[中]的哲学问题。

2.2.4. Nguồn thông tin hoặc phương tiện truyền tải thông tin

Trong nguồn ngữ liệu, có 10 trường hợp ẩn dụ nguồn thông tin hoặc phương tiện truyền tải thông tin của phương vị từ 中, tần suất phân bố cụ thể như sau: 材料 1 trường hợp, 电脑 1 trường hợp, 志怪电影 1 trường hợp, 短信 1 trường hợp, 对话 1 trường hợp, 介绍 1 trường hợp, 历史课 1 trường hợp, 条例 1 trường hợp, 通话 1 trường hợp, 这句话 1 trường hợp. Ví dụ:

- (65) 想材料[中]的每一个细枝末节。
 (66) 他们只是凭了肖童从欧阳天的电脑[中]随意调出来的那一页账单，便做出了如此玄而又玄的分析，迹近捕风捉影牵强附会。
 (67) 这哭声使他骤然发觉樱桃别墅已变成了一个志怪电影[中]的废墟。
 (68) 从他很长时间才能收到的那一两封由母亲执笔的短信[中]，他知道关于他的话题就是如此。
 (69) 从李春强和杜长发在路上的对话[中]肖童知道，他们是直接到“老板”家里汇报去了。
 (70) 庆春从所长的介绍[中]已经知道，肖童进来的头两天，毒瘾发作得很凶。
 (71) 虽然他在历史课[中]知道北京自明代拓城以来，几百年王府宅邪，多不胜数。
 (72) 他是在战斗中牺牲的，按条例[中]规定的条件，倒是可以申报为烈士的。
 (73) 这个意思在和李春强刚才的通话[中]，显然已经变成了明确的命令。
 (74) 肖童对形势的估计和分析，在欧阳兰兰这句话[中]得到了可靠的证实。

2.2.5. Môi trường hoàn cảnh

Trong nguồn ngữ liệu, có 23 trường hợp ẩn dụ môi trường hoàn cảnh của phương vị từ 中, tần suất phân bố cụ thể như sau: 包围 1 trường hợp, 寒气 1 trường hợp, 环境 1 trường hợp, 空寂 1 trường hợp, 梦 6 trường hợp, 生活 8 trường hợp, 世界 1 trường hợp, 夕阳 1 trường hợp, 现实 3 trường hợp. Ví dụ:

- (75) 头脑在热水的包围[中]处在一种麻痹的状态，几乎昏昏欲睡。
 (76) 冲锋枪叭叭叭的射击声在清晨旷野的寒气[中]惊魂夺魄！
 (77) 与大部分在这种优越的物质和精神的环境[中]长大的孩子一样。
 (78) 她的声音在周围的空寂[中]仿佛是一种遥远的回声……
 (79) 梦[中]的校园比现实中显得鲜艳多了。
 (80) 尽量避免他在生活[中]再碰上挫折和苦闷。
 (81) 仿佛他是这个世界[中]最幸福最走运的人。
 (82) 他想，就因为“只是近黄昏”，所以夕阳[中]才自然就有一种挥赶不去的伤感。
 (83) 写的少是因为现实[中]太难找，人人都是雷锋你信吗？

2.2.6. Trạng thái

Trong nguồn ngữ liệu, có 23 trường hợp ẩn dụ trạng thái của phương vị từ 中, tần suất phân bố cụ thể như sau: 被动 1 trường hợp, 不知不觉 2 trường hợp, 打击 1 trường hợp, 怀念 1 trường hợp, 幻想 1 trường hợp, 慌乱 2 trường hợp, 辉煌 1 trường hợp, 惊恐 1 trường hợp, 惊讶 1 trường hợp, 痉挛 1 trường hợp, 恐惧 1 trường hợp, 无聊和麻木 1 trường hợp, 冥冥 1 trường hợp, 缥緲 1 trường

hợp, 无意 2 trường hợp, 无意识 1 trường hợp, 兴奋和喜悦 1 trường hợp, 折磨 1 trường hợp, 镇定 1 trường hợp, 状态 1 trường hợp. Ví dụ:

- (84) 细致, 他甚至一直处在一种半梦半醒的被动[中]。
- (85) 他又去过几次中关村, 不知不觉[中], 竟认识了好几个毒贩。
- (86) 肖童并没有从刚才的打击[中]摆脱出来。
- (87) 你总生活在怀念[中], 也不好。
- (88) 他几乎每天都要在幻想[中]和庆春做爱一次, 否则就不能入睡。
- (89) 慌乱[中]他发现自己竟是半裸, 那瞬间竟有失身之感无地自容。
- (90) 刑警们全部仰起脸, 看着那高不可攀的方额慧目, 全都凝固在这艺术的辉煌[中]了。
- (91) 他闭上眼, 想从惊恐[中]恢复一下。
- (92) 他还没来得及品味出这惊讶[中]的成份是讥讽还是羡慕。
- (93) 全身所有的细胞和神经都陷入一种失控的痉挛[中]。
- (94) 痛恨之后他陷入了极度的恐惧[中]。
- (95) 是肖童使她在旷日持久的无聊和麻木[中]感受到那么纯洁的美。
- (96) 那座原本高大宏伟使人相形自惭的礼堂, 在冥冥[中]却又成为一个亲切平易的背景。
- (97) 她相信他既可以让肖童带上镣铐, 也可以把他从缧绁[中]解放出来。
- (98) 她这时的立场仿佛无意[中]代表了肖童。
- (99) 她惊喜地意识到当自己一直冷藏在无意识[中]的那种激情一旦被发掘和释放。
- (100) 在极度的兴奋和喜悦[中], 他环目四顾, 心中突然有一点遗憾。
- (101) 让他从肉体的折磨[中]找到心灵的感动。
- (102) 镇定[中]暗藏着得意。
- (103) 常常一整天一整天地处在一种半睡半醒的状态[中]。

2.2.7. Cảm nhận tâm lí

Trong nguồn ngữ liệu, có 29 trường hợp ẩn dụ cảm nhận tâm lí của phương vị từ 中, tần suất phân bố cụ thể như sau: 呼啸 1 trường hợp, 铃铛和欢笑声 1 trường hợp, 记忆 1 trường hợp, 口气 3 trường hợp, 理想 1 trường hợp, 目光 4 trường hợp, 枪声 1 trường hợp, 呻吟 1 trường hợp, 神色 1 trường hợp, 神态 1 trường hợp, 声音 5 trường hợp, 威喝声 1 trường hợp, 夕阳 1 trường hợp, 笑容 1 trường hợp, 眼神 2 trường hợp, 吆喝声 1 trường hợp, 印象 1 trường hợp, 语气 1 trường hợp, 杂音 1 trường hợp. Ví dụ:

- (104) 在风的呼啸[中]犹如耳语。
- (105) 在铃铛和欢笑声[中]扬鞭飞驰。
- (106) 他们似水年华的记忆[中], 会共同珍藏这短短的一页。
- (107) 李春强坐在阴影里没动, 但口气[中]显然有几分惊讶。
- (108) 在九九八十一难之后, 马上就要功德圆满, 以理想[中]最棒的一种方式, 终成正果了。
- (109) 他看得出欧阳兰兰看他的目光[中], 带着难以掩饰的疑惑。
- (110) 在震耳的枪声[中]她死了也醒了, 惊魂未定听见有人敲门。
- (111) 他拼尽全力熬着, 呻吟[中]呼唤着庆春的名字。
- (112) 欧阳兰兰从父亲的神色[中]知道此时不可细问。
- (113) 她疲乏的神经仍然可以从父亲的神态[中]预感到有什么事情将要发生。
- (114) 从声音[中]他们听出那正是老袁。
- (115) 大多数毒贩此时已经都在武警战士的威喝声[中]双手抱头趴在地上。
- (116) 他想, 就因为“只是近黄昏”, 所以夕阻[中]才自然就有一种挥赶不去的伤感。
- (117) 欧阳兰兰笑了, 从她的笑容[中], 肖童意识到自己的这道生死关是过去了。

- (118) 在他们的眼神[中], 既有惊奇羡慕, 也有冷淡鄙夷。
 (119) 在司机们的哭嚎和武警战士劳动号子般的吆喝声[中], 所有纸箱全被打开了。
 (120) 印象[中]大约标价一两千块钱。
 (121) 这语气[中]的真诚使李春强的心情得到了一点安抚。
 (122) 庆春的父亲在电话里沙沙的杂音[中]吃力地问……

2.2.8. Cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người

Trong nguồn ngữ liệu, có 28 trường hợp ẩn dụ cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người của phương vị từ 中, tần suất phân bố cụ thể như sau: 手 1 trường hợp, 头脑 2 trường hợp, 心 20 trường hợp, 心目 3 trường hợp, 胸 2 trường hợp. Ví dụ:

- (123) 她是从另一个女人手[中]把肖童夺来的。
 (124) 想到这里庆春头脑[中]一片茫然, 因为 6. 16 案其他几个侦察方向迄今为止均无战事。
 (125) 庆春对这事重视和敏感, 令肖童心[中]暗喜。
 (126) 在你心目[中], 我是不是个花花公子?
 (127) 欧阳兰兰恨恨地转过身去, 不跟他吵, 不时重重地喘气, 发泄胸[中]的积郁。

2.2.9. Hoạt động sự kiện

Trong nguồn ngữ liệu, có 17 trường hợp ẩn dụ hoạt động sự kiện của phương vị từ 中, tần suất phân bố cụ thể như sau: 发展 1 trường hợp, 过程 4 trường hợp, 计划 1 trường hợp, 经历 2 trường hợp, 哭泣 1 trường hợp, 生存历程 1 trường hợp, 审讯 1 trường hợp, 厮杀 1 trường hợp, 想象 1 trường hợp, 审讯和讯问 1 trường hợp, 讯问 1 trường hợp, 议论 1 trường hợp, 战斗 1 trường hợp. Ví dụ:

- (128) 见肖童未动, 便主动把火凑过去在自己的发展[中]不断以新的经验、新的知识丰富起来。
 (129) 在庆春汇报的过程[中], 马处长没有提问和插话。
 (130) 他在这个正在执行的计划[中]几乎没有失误过。
 (131) 在她经历[中]最为惊心动魄的案件, 终将结束。
 (132) 新民的父母和妹妹也被接来了, 在哭泣[中]等待亲人苏醒。
 (133) 世界上没有任何一个民族像我们中华民族一样, 在漫长的生存历程[中]充满了灾难。
 (134) 在审讯[中]他交待他的货源都是由那个穿西服的人供应的。
 (135) 他连忙按下恢复键, 重新回到了游戏的厮杀[中]。
 (136) 可肖童没想到, 现实中的庆春比想象[中]的更好。
 (137) 尽管在审讯和讯问[中]每个当事人都把事情推得一干二净; 但案情毕竟还是有了一些眉目。
 (138) 讯问[中]未发现任何问题。
 (139) 庆春把自己的后悔和隐隐的内疚, 全都表达在替肖童的这番打抱不平的议论[中]。
 (140) 他是在战斗[中]牺牲的, 按条例中规定的条件, 倒是可以申报为烈士的。

3. Kết luận

Phương vị từ 中 là từ xuất hiện ở giai đoạn sơ cấp trong quá trình học tập tiếng Trung Quốc. Tuy nhiên, đây lại là từ có tần suất sử dụng tương đối thấp. Trong nguồn ngữ liệu có quy mô 320.000 chữ, phương vị từ này chỉ xuất hiện 217 lần, chiếm tỉ lệ 0,678%.

Phương vị từ 中 vừa biểu thị ý nghĩa không gian, vừa biểu thị ý nghĩa phi không gian. Trong đó, ý nghĩa phi không gian chiếm tỉ lệ nổi trội, cao gấp 2,6 lần ý nghĩa không gian.

Khi biểu thị ý nghĩa không gian, phương vị từ 中 thường có điểm mốc là thực thể không gian ba chiều. Trong đó, loại điểm mốc là thực thể không gian ba chiều, rộng, không có biên giới cụ thể được sử dụng nhiều nhất.

Khi biểu thị ý nghĩa phi không gian, phương vị từ 中 thường được dùng để ẩn dụ cảm nhận tâm lí, ẩn dụ cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người, ẩn dụ môi trường hoàn cảnh và ẩn dụ trạng thái, ít sử dụng nhất là ẩn dụ thời gian và ẩn dụ lĩnh vực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 北京语言大学汉语水平考试中心 (2007), 《汉语 8000 词词典》, 北京语言大学出版社
2. 教育部中外语言交流合作中心 (2021), 《国际中文教育中文水平等级标准》, 北京语言大学出版社.
3. 吕叔湘 (2021), 《现代汉语八百词》, 商务印书馆.
4. 邢福义 (1996), 《方位结构“X 里”和“X 中”》, 世界汉语教学, (4), 6-17.
5. 杨辉 (2008), 《容器方位词里、内、中、外的空间意义》, 四川教育学院学报, 24(12), 74-76+79.
6. 杨江 (2007), 《方位词“里”中“内”的语义认知分析》, 湖南科技大学学报 社会科学版, 10(6), 105-109.
7. 曾传禄 (2005), 《“里、中、内、外”方位隐喻的认知分析》, 贵州师范大学学报 社会科学版, (1), 104-107.
8. 张金生 & 刘云红 (2008), 《“里”中“内”空间意义的认知语言学考察》, 解放军外国语学院学报, 31(3), 7-12.
9. 中国社会科学院语言研究所词典编辑室 (2016), 《现代汉语词典》, 商务印书馆.

NGŨ LIỆU

海岩 (Hai Yan) (2005), 《永不瞑目》 (*Mãi không nhắm mắt*), 作家出版社 (Nhà xuất bản Tác gia).

An analysis of the semantic structure of the Chinese locative word 中

Abstract: The locative word 中 is a word that appears at the elementary stage in the program of learning Chinese as a foreign/ second language. The article uses a quantitative method to analyze the semantic structure of the locative word 中 on the basis of a corpus of 320,000 words. Analysis results show that the locative word 中 is mainly used to express non-spatial meanings, and is rarely used to express spatial meanings. In the spatial meanings, the locative word 中 is often used with landmarks that are three-dimensional spatial. In the non-spatial meanings, the locative word 中 is often used as a metaphor for psychological feelings, metaphor for human body parts, metaphor for environment and metaphor for state.

Key words: locative word; 中; Chinese; semantic structure; analysis.